KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CÁC MÔN HỌC, MÔ-ĐUN CHO TỪNG HỌC KỲ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Tên ngành: Quản trị kinh doanh **Mã ngành: 6340404**

HỌC KỲ 1 (15 Tín chỉ)	HỌC KỲ 2 (18 Tín chỉ)	HỌC KỲ 3 (20 Tín chỉ)	HỌC KỲ 4 (20 Tín chỉ)	HỌC KỲ 5 (16 Tín chỉ)
Quản trị học MH3104607, 2(1,1)	Marketing MH3042411, 3(2,1)	Quản trị Marketing MH3042416, 2(1,1)	Kinh doanh quốc tế MH3042412, 3(2,1)	Quản trị QH khách hàng MH3042428, 3(2,1)
Tiếng Anh 1 MH3107209, 2(0,2) →	Tiếng Anh 2 MH3107210, 2(0,2)	Thống kê quản lý DN MH3042414, 3(2,1)	Tổ chức lao động khoa học MH3042423, 3(2,1)	Quản trị SX và ĐH MH3042421, 3(2,1)
Kinh tế vi mô MH3104138, 2(1,1)	Kinh tế vĩ mô MH3042205, 2(1,1)	Thương mại điện tử MH3042427, 3(2,1)	Tiếng Anh QTDN MH3042424, 2(1,1)	Thực tập DN MĐ3042429, 7(0,7)
Giáo dục Chính trị MH3108021, 5(5,0)	Kế toán quản lý DN MH3042413, 3(2,1) →	Quản trị tài chính DN MH3042419, 3(2,1) →	Quản trị dự án MH3042420, 3(2,1)	**Tự chọn (3TC)**
Pháp luật MH3108103, 2(2,0)	Luật kinh tế MH3104121, 2(1,1)	Kỹ năng bán hàng MĐ3042417, 3(1,2)	Khởi sự kinh doanh MH3042415, 3(2,1)	Quản trị Chuỗi cung ứng MH3042430, 3(2,1)
Giáo dục thể chất MH3109105, 2(0,2)	Tin học MH3101201, 3(1,2)	Quản trị hành chính văn phòng MH3042418, 3(2,1)	Quản trị nguồn nhân lực MH3042497, 3(2,1)	Đạo đức kinh danh MH3042431, 3(2,1)
	Giáo dục quốc phòng và an ninh MH3109022, 3(2,1)	Giao tiếp trong kinh doanh MH3042425, 3(2,1)	Quản lý chất lượng MH3042422, 3(2,1)	Nghiệp vụ kinh doanh XNK MH3042432, 3(1,2)
				Quản trị sự thay đổi MH3042433, 3(2,1)